

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/11/2025

	Thực hiện năm 2024 (ha)	Thực hiện năm 2025 (ha)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông	41.162	29.928	72,7
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	12.104	8.959	74,0
Khoai lang	1.631	1.137	69,7
Lạc	1.305	1.045	80,1
Đậu tương	154	135	87,9
Ớt	1.285	1.010	78,6
Rau, đậu các loại và các cây trồng khác	24.683	17.642	71,5

2. Kết quả sản xuất vụ thu mùa

	Thực hiện vụ thu mùa năm 2024	Thực hiện vụ thu mùa năm 2025	Vụ thu mùa năm 2025 so với vụ thu mùa năm 2024 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	676.060	572.327	84,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
1. Lúa mùa			
Diện tích (ha)	112.205	110.636	98,6
Năng suất (tạ/ha)	55,1	47,2	85,6
Sản lượng (tấn)	618.490	521.866	84,4
2. Ngô			
Diện tích (ha)	12.283	11.743	95,6
Năng suất (tạ/ha)	46,9	43,0	91,7
Sản lượng (tấn)	57.570	50.461	87,7
3. Khoai lang			
Diện tích (ha)	1.312	1.240	94,5
Năng suất (tạ/ha)	71,7	70,6	98,4
Sản lượng (tấn)	9.402	8.751	93,1
4. Đậu tương			
Diện tích (ha)	114	109	95,9
Năng suất (tạ/ha)	15,4	14,6	94,7
Sản lượng (tấn)	176	159	90,6
5. Lạc			
Diện tích (ha)	1.202	1.212	100,8
Năng suất (tạ/ha)	20,7	19,4	93,6
Sản lượng (tấn)	2.494	2.348	94,2
6. Rau			
Diện tích (ha)	12.702	13.250	104,3
Năng suất (tạ/ha)	130,8	129,8	99,2
Sản lượng (tấn)	166.150	171.997	103,5
7. Ớt			
Diện tích (ha)	213	222	104,2
Năng suất (tạ/ha)	102,3	101,9	99,6
Sản lượng (tấn)	2.180	2.264	103,8
8. Mía			
Diện tích (ha)	14.638	14.836	101,4
Năng suất (tạ/ha)	654,5	624,9	95,5
Sản lượng (tấn)	958.048	927.164	96,8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	% 11 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	115,6	103,5	117,3	115,7
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	109,3	102,7	116,3	110,0
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	109,4	102,7	116,7	110,1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	99,7	101,6	94,5	99,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,4	103,5	118,2	117,5
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,1	105,4	113,2	114,9
Sản xuất đồ uống	98,9	96,0	102,8	99,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,8	101,6	123,2	102,8
Dệt	120,1	101,7	116,3	119,7
Sản xuất trang phục	127,5	102,6	130,6	127,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	122,6	106,4	103,7	120,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96,3	111,8	100,8	96,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,9	103,6	111,6	110,9
In, sao chép bản ghi các loại	105,3	102,1	99,4	104,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	103,1	101,5	121,6	104,5
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	103,0	100,8	125,3	104,8
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	109,2	100,6	112,0	109,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	85,9	102,3	121,5	88,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,9	102,7	122,0	125,5
Sản xuất kim loại	129,6	101,6	142,9	130,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,6	101,5	115,3	114,7
Sản xuất thiết bị điện (mới)	106,2	108,0	110,9	106,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	120,2	104,2	123,9	120,6
Sản xuất xe có động cơ	130,2	101,2	179,2	134,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	140,8	100,8	116,4	138,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,8	101,3	110,8	115,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	124,3	118,5	100,1	121,5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	111,3	100,2	192,0	115,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	94,0	102,8	104,2	94,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	94,0	102,8	104,2	94,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,1	98,3	102,3	105,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,7	96,3	98,3	102,3
Thoát nước và xử lý nước thải (mới)	106,8	101,3	107,6	106,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,8	101,6	109,5	112,5

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 11	Tháng 11	11 tháng
	tính	tháng 10	tháng 11	11 tháng	năm 2025	năm 2025	năm 2025
		năm	năm	năm	so với tháng	so với tháng	so với
		2025	2025	2025	trước (%)	cùng kỳ (%)	cùng kỳ (%)
Tên sản phẩm							
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	19.435	21.650	179.822	111,4	102,7	101,1
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	424	3.896	29.025	918,8	88,2	125,3
Đường kết tinh	Tấn	-	-	73.043	-	-	119,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	16.612	17.464	150.642	105,1	140,2	114,2
Bia các loại	1000 lít	2.051	1.603	25.553	78,1	95,8	82,8
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	31.475	31.989	308.299	101,6	123,2	102,8
Quần áo may sẵn	1000 cái	85.333	89.052	848.319	104,4	119,6	122,7
Giày thể thao	1000 đôi	39.454	41.708	357.721	105,7	104,2	124,3
Giấy bìa các loại	Tấn	31.987	32.096	289.330	100,3	108,5	109,1
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	18.654	18.794	202.514	100,8	107,8	114,2
Xăng động cơ	Tấn	315.376	320.975	3.553.059	101,8	120,0	105,0
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	571	590	6.426	103,3	103,3	100,9
Dầu nhiên liệu	Tấn	522.906	530.216	5.844.662	101,4	120,7	103,7
Sáp parafin	Tấn	63.580	64.000	686.193	100,7	148,3	112,9
Lưu huỳnh rắn	Tấn	33.892	34.000	373.668	100,3	120,7	110,2
Benzen	Tấn	31.042	31.200	320.326	100,5	134,6	104,5
Phân bón các loại	Tấn	22.222	22.813	244.265	102,7	99,4	102,9
Gạch xây	1000 viên	76.512	77.045	818.988	100,7	100,5	102,8
Cànhke tiêu thụ	Tấn	352.576	478.000	5.341.574	135,6	100,9	103,9
Xi măng Portland đen	Tấn	2.065.802	2.125.951	20.841.449	102,9	119,2	119,3
Sắt thép các loại	Tấn	481.840	486.385	5.025.931	100,9	138,0	129,2
Ô tô tải	Chiếc	62	64	534	103,2	278,3	160,8
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.052	1.090	11.863	103,7	99,9	90,1
Điện thương phẩm	Triệu KWh	790	791	8.768	100,2	120,8	113,6
Nước uống được	1000 m3	4.857	4.643	52.801	95,6	96,2	100,1

Ghi chú: (*) Dầu và mỡ bôi trơn: Sản phẩm dầu nhờn tái chế của doanh nghiệp hoạt động SXKD ngành "Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế".

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	2.083.125	3.565.072	16.061.985	64,2	139,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.370.095	2.835.650	9.862.596	56,4	163,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.110.394	2.300.720	8.018.508	68,6	166,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	770.910	1.101.593	5.044.798	56,0	149,6
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	250.547	520.790	1.765.446	32,9	153,9
Vốn nước ngoài (ODA)	6.584	11.450	51.506	12,8	103,2
Xổ số kiến thiết	2.570	2.690	27.136	96,9	115,5
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	713.030	729.422	6.199.389	82,2	113,8
Vốn cân đối ngân sách xã	585.230	601.320	4.877.979	78,8	121,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	408.491	420.924	3.413.049	84,3	118,5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	127.800	128.102	1.321.410	97,8	93,2
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 11 tháng đầu năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 11/2025 so tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	15.089.116	15.304.261	155.386.833	115,3	113,7
Lương thực, thực phẩm	6.980.696	7.106.720	72.930.374	114,9	115,5
Hàng may mặc	751.052	775.747	7.924.267	110,4	107,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.455.684	1.475.688	14.460.691	119,1	111,2
Vật phẩm văn hóa giáo dục	123.236	123.722	1.339.626	100,0	104,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.075.084	1.124.182	10.290.288	135,9	127,4
Ô tô các loại	456.646	464.926	4.880.927	103,7	106,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	571.255	580.142	6.159.295	104,2	103,2
Xăng dầu các loại	1.821.772	1.834.430	19.067.091	109,2	107,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	147.084	148.111	1.508.510	108,9	107,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	550.703	507.127	4.588.605	177,8	156,4
Hàng hóa khác	805.210	808.070	8.561.591	107,1	109,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	350.694	355.396	3.675.568	105,2	109,4

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.600.667	2.677.214	24.760.525	131,4	123,1
Dịch vụ lưu trú	422.307	427.839	5.292.171	119,9	123,0
Dịch vụ ăn uống	2.178.360	2.249.375	19.468.354	133,9	123,1
Du lịch lữ hành	27.308	26.554	312.135	116,8	120,2
Dịch vụ khác	2.501.324	2.550.792	25.221.950	125,5	119,0

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 11/2025 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	Chỉ số giá bình quân
	2019	năm 2024	năm 2024	10/2024	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,58	103,47	103,64	100,27	103,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,80	102,25	103,07	100,67	102,78
Trong đó: Lương thực	97,58	96,98	96,57	100,23	99,32
Thực phẩm	106,36	103,59	104,71	100,95	103,18
Ăn uống ngoài gia đình	104,81	101,21	101,90	99,98	103,63
Đồ uống và thuốc lá	100,94	103,49	103,17	99,88	104,00
May mặc, mũ nón và giày dép	101,59	103,26	102,86	100,22	102,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,22	104,96	104,97	99,30	106,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,36	102,20	101,85	100,12	101,69
Thuốc và dịch vụ y tế	109,38	117,25	117,30	100,12	117,30
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,96	123,12	123,12	100,00	123,12
Giao thông	95,82	100,18	99,57	100,66	97,38
Bưu chính viễn thông	100,06	99,11	99,11	99,81	99,51
Giáo dục	107,85	103,78	103,77	100,00	101,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,47	104,11	104,11	100,00	101,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,07	102,36	102,56	100,54	100,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,85	102,42	102,25	100,65	104,99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,37	158,28	162,04	100,38	145,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,21	103,69	103,57	99,96	103,41

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	2.172.042	22.325.879	102,3	122,9
Vận tải hành khách	397.440	4.074.776	101,7	112,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	758	8.148	101,7	112,8
Đường bộ	396.682	4.066.628	101,7	112,3
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.075.020	11.255.660	102,8	118,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	30.815	336.570	102,0	112,1
Đường thủy nội địa	13.262	143.133	102,2	93,6
Đường bộ	1.030.943	10.775.957	102,8	119,4
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	690.164	6.902.216	102,1	137,9
Bưu chính chuyển phát	9.418	93.227	101,4	118,8

Triệu đồng
 Cộng dồn
 11 tháng
 năm 2025
 so với cùng kỳ
 năm 2025 (%)

120,0

113,3

-

-

112,6

113,3

-

117,1

-

113,4

93,6

117,6

-

129,7

114,8

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.543	26.167	101,6	112,1	111,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	106	1.231	101,0	96,0	102,0
Đường bộ	2.437	24.936	101,7	112,9	111,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	271.740	2.798.388	101,7	110,1	110,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	117	1.293	100,9	106,5	108,6
Đường bộ	271.623	2.797.095	101,7	110,1	110,9
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.156	62.144	102,8	126,0	118,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	130	1.411	101,6	110,6	110,4
Đường thủy nội địa	251	2.815	102,0	92,3	94,8
Đường bộ	5.775	57.918	102,8	128,5	120,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	352.636	3.658.717	102,6	119,5	116,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	64.947	711.788	101,9	110,3	111,6
Đường thủy nội địa	8.766	100.695	102,5	91,8	97,0
Đường bộ	278.923	2.846.234	102,8	123,0	118,0
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Sơ bộ tháng 11/2025 so với tháng 10/2025 (%)	Sơ bộ tháng 11/2025 so với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn và va chạm (Vụ)	53	694	126,2	80,3	82,1
Đường bộ	53	690	126,2	80,3	82,4
Đường sắt	-	4	-	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	27	381	117,4	84,4	102,1
Đường bộ	27	381	117,4	84,4	103,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	46	524	158,6	109,5	75,2
Đường bộ	46	521	158,6	109,5	74,9
Đường sắt	-	3	-	-	300,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	83	200,0	114,3	87,4
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	5	9.214	4,4	1.477,1	89,8

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 11/2025 được thống kê từ ngày 15/10/2025 đến ngày 14/11/2025.